

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06/6/2024

V/v: Ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Ngọc Hoàng và ông Trịnh Huy Phương

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST ngày 10/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị H** năm 1997.

Trú tại: **Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn T** sinh năm 1996

Trú tại: **Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hóa**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2024, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Bùi Thị H1** trình bày: Chị và anh **Bùi Văn T** tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 17/11/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình chồng, cuộc sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh **T** rượu chè, chơi bời (chơi bi-a) chị có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh **T** không thay đổi và không quan tâm đến vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Gia H2**, sinh ngày 08/11/2018. Chị **H1** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Chị **H1** không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh **Bùi Văn T**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Giấy triệu tập cho anh, nhưng anh vắng mặt không có lý do, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại biên bản xác minh đối với người thân của anh **T** là ông **Bùi Văn M** (Bố đẻ của anh **T**). Ông **M** cho biết: Chị **H1** và anh **T** tự nguyện kết hôn vào năm 2016, có đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã C**. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng với gia đình, đến năm 2020 vợ chồng cùng nhau đi làm ăn xa. Đến năm 2023 gia đình nghe nói vợ chồng có xảy ra xích mích, mâu thuẫn nhưng cụ thể như thế nào gia đình không biết. Sau đó chị **H1** cũng đã về nhà và báo cáo với gia đình là làm đơn xin ly hôn anh **T**. Việc ly hôn do vợ chồng tự quyết định, gia đình cũng không muốn vợ chồng ly hôn. Chị **H1** đã đón con về nhà ngoại để ở và sinh sống từ năm 2023 tại **xã C**. Còn anh **T** đi làm ăn xa những vẫn thường xuyên về nhà và gọi điện liên lạc với gia đình. Do anh **T** đi làm ăn xa nên ông nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án: Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và cam đoan thông báo, giao lại cho anh **T** được biết. Về vấn đề ly hôn nếu chị **H1** cương quyết thì anh **T** và gia đình cũng phải chấp nhận. Về con chung anh **T** và chị **H1** có 01 con chung là **Bùi Gia H2**, sinh năm 2018. Về tài sản và nợ chung: chị **H1** và anh **T** không có tài sản chung và cũng không có đóng góp gì với gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Điều 51, điều 56, điều 57, điều 58, điều 81, 82, 83 và 84 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị **Bùi Thị H1** được ly hôn anh **Bùi Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Gia H2**, sinh ngày 08/11/2018. Giao cháu **H2** cho chị **H1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Chị **H1** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị **H1** phải chịu 300.000đ án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Bùi Thị H1** làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh **Bùi Văn T** trú tại: **Thôn L, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Do đó, việc chị **H1** khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Anh **Bùi Văn T** hiện không có mặt tại địa phương, không đến Tòa án làm việc. Kết quả xác minh tại **Công an xã C**, anh **T** có hộ khẩu thường trú tại địa phương, anh đang đi làm ăn nhưng không có địa chỉ cụ thể, anh vẫn về thường xuyên về quê, anh **T** đi không khai báo cho chính quyền địa phương biết. Căn cứ vào khoản 3 điều 40, điểm b khoản 2 điều 277 của BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú là **thôn L, xã C, huyện C, Thanh Hóa**.

Anh **T** đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được đã tiến hành đảm bảo theo quy định tại khoản 5 điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227- Bộ luật TTDS. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy tiến hành xét xử vắng mặt anh **T**. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Chị **H1** và anh **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C** nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong

quá trình chung sống, giữa chị **H1** và anh **T** phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh **T** rượu chè, chơi bời không quan tâm đến vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị **H1** được ly hôn anh **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Gia H2**, sinh ngày 08/11/2018. Giao cháu **H2** cho chị **H1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Chị **H1** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị **H1** không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét [5] Về án phí: Chị **H1** phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 51, điều 56, điều 57, điều 58, điều 81, 82, 83 và 84 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 96, khoản 4 điều 147, khoản 5 điều 177, điểm b khoản 2 điều 227 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho chị **Bùi Thị H1** được ly hôn anh **Bùi Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Bùi Gia H2**, sinh ngày 08/11/2018. Giao cháu **H2** cho chị **H1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Chị **H1** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con. Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu, nên không giải quyết.

Về án phí: Chị **H1** phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BLTU/23 000939 ngày 05/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị **H1** đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- UBND xã Cẩm Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Ánh Tuyết

Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

